

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	13,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.4%	-3.5%	-10.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.29
Z - score (sản xuất)	(A3)
2023	An toàn

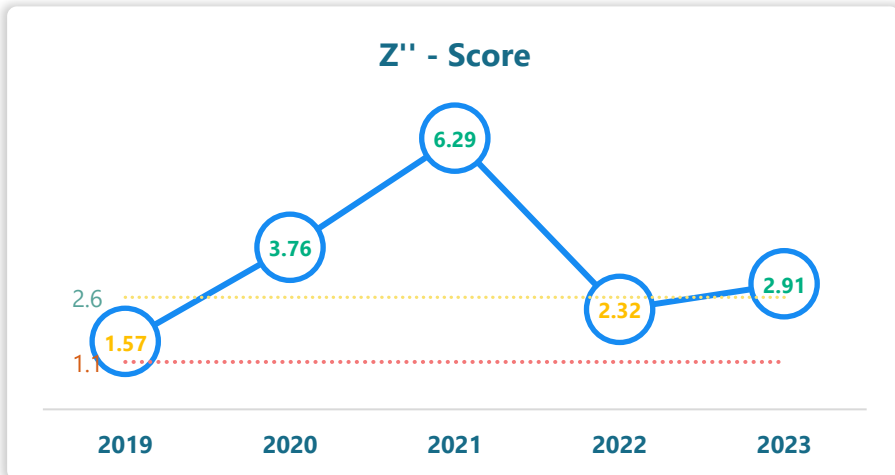
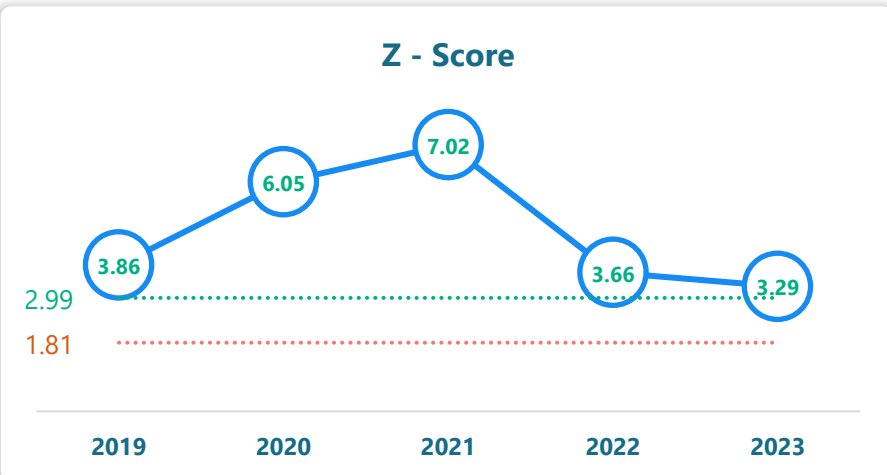
Hệ số nguy cơ phá sản	2.91
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa2)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	3,982	▼ 2,793
	tỷ VNĐ	▼ 41.2%

LN sau thuế	2023	YoY
	37.1	▼ 203
	tỷ VNĐ	▼ 84.5%

ROE	2023	+/- YoY
	3.2%	▼ 25.3%

ROA	2023	+/- YoY
	1.5%	▼ 10.9%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.29 > 2.99**, cho thấy **HAX** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

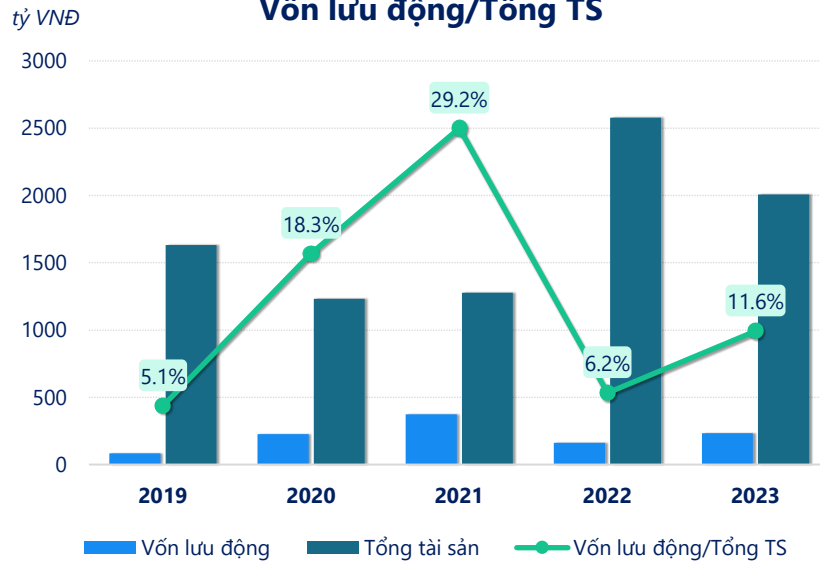
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HAX** năm **2023** đạt **2.91**, cao hơn so với năm 2022 (2.32). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **HAX** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 41.2%** chỉ còn **3,982** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 84.5%** chỉ còn **37.06** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.24%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Dịch Vụ Ô Tô Hàng Xanh (HSX: HAX)

Vốn lưu động/Tổng TS

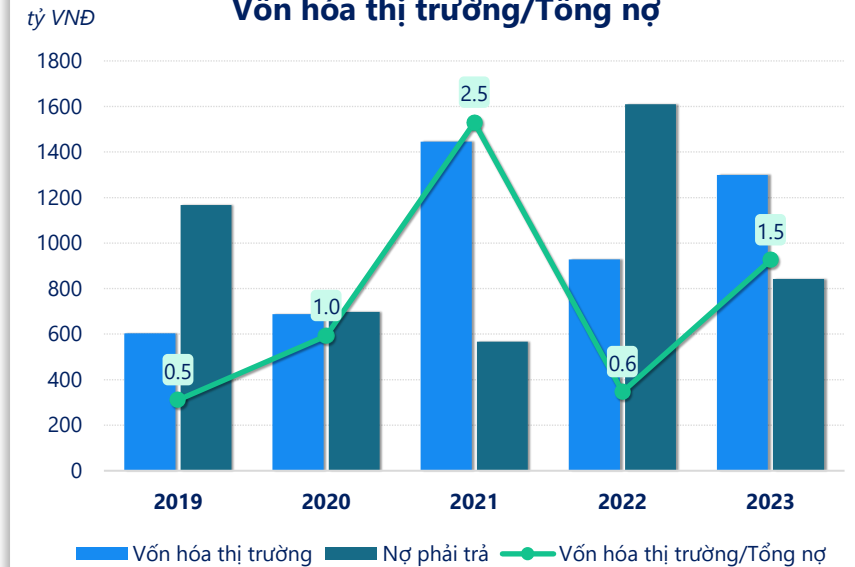


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

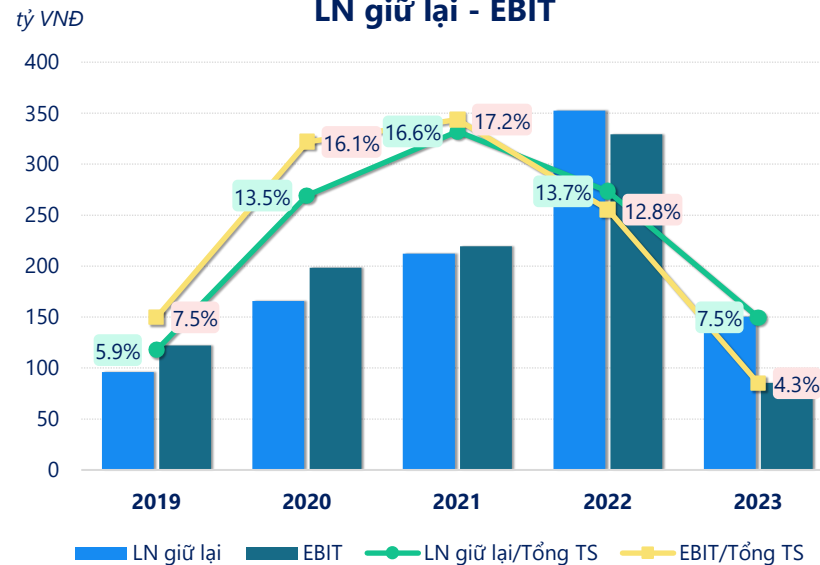
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.54, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

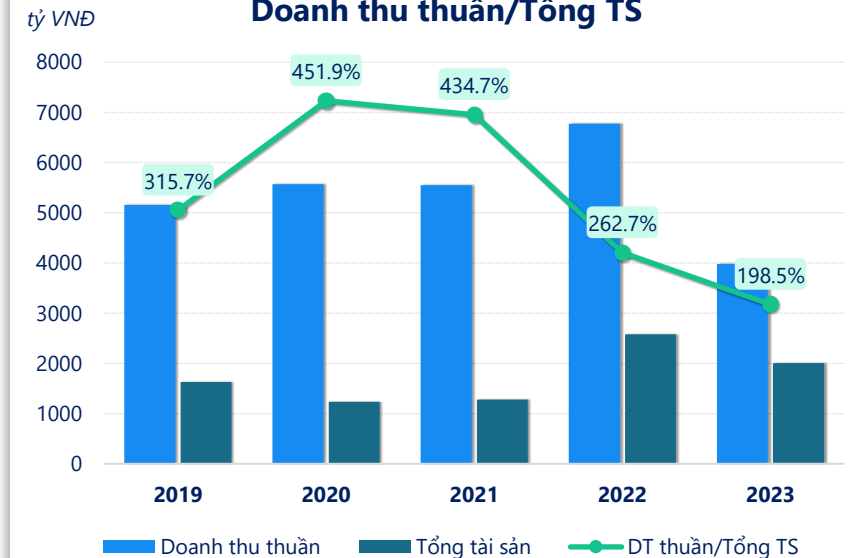
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,006	2,579	-22.2%
Tài sản ngắn hạn	1,072	1,586	-32.4%
Tiền và tương đương tiền	120	160	-25.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	213	260	-18.1%
Hàng tồn kho	696	1,065	-34.6%
Tài sản ngắn hạn khác	42.6	101	-57.7%
Tài sản dài hạn	935	993	-5.9%
Phải thu dài hạn	4.76	10.6	-55.2%
Tài sản cố định	381	422	-9.6%
Bất động sản đầu tư	469	469	0.0%
Tài sản dở dang	1.25	1.25	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	17.8	18.8	-5.5%
Lợi thế thương mại	60.2	71.3	-15.5%
Nợ phải trả	842	1,610	-47.7%
Nợ ngắn hạn	839	1,425	-41.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	700	1,152	-39.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	44.7	76.9	-41.9%
Nợ dài hạn	2.85	185	-98.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,164	969	20.1%
Vốn chủ sở hữu	1,164	969	20.1%
Vốn điều lệ	934	569	64.1%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	5,153	5,570	5,551	6,775	3,982
Giá vốn hàng bán	4,957	5,248	5,195	6,302	3,705
Lợi nhuận gộp	195	321	357	473	277
Doanh thu HĐTC	0.27	2.78	0.51	23.9	0.58
Chi phí TC	56.7	40.7	17.6	29.3	37.3
Chi phí lãi vay	56.7	40.7	17.6	29.2	37.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	117	114	119	144	145
Chi phí QLDN	52.7	53.4	47.8	64.3	76.2
LN thuần từ HĐKD	-30.5	116	173	260	19.0
Lợi nhuận khác	96.0	42.0	28.8	40.4	29.2
LN trước thuế	65.5	158	202	300	48.1
Lợi nhuận sau thuế	50.7	125	160	240	37.1
LNST của CĐ cty mẹ	51.0	125	160	239	34.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	77.3	422	336	-665	433
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.50	52.4	-42.3	-373	0.77
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-86.9	-503	-287	1,111	-474
Tiền đầu kỳ	121	110	81.5	87.6	160
Lưu chuyển tiền thuần	-11.2	-28.2	6.10	72.9	-40.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	110	81.5	87.6	160	120